

HƯỚNG DẪN

**Về việc xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật
Đối với người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

Căn cứ:

- Luật Người khuyết tật ngày 17/6/2010;
- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật (sau đây gọi tắt là *Nghị định số 28/2012/NĐ-CP*);
- Thông tư Liên tịch số 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng giám định y khoa (GDYK) thực hiện (sau đây gọi tắt là *Thông tư số 34/2012/TTLT*);
- Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật (XĐMĐKT) thực hiện (sau đây gọi tắt là *Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH*);

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện việc xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Đối tượng xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật

Là người khuyết tật theo quy định của Luật người khuyết tật hiện đang cư trú hợp pháp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

II. Hồ sơ đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật; cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận Khuyết tật

1. Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận Khuyết tật theo **Mẫu số 01** ban hành kèm theo Hướng dẫn này.
2. Bản sao các giấy tờ liên quan đến khuyết tật (nếu có) như: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật, Giấy xác nhận khuyết tật cũ và các giấy tờ có liên quan khác.
3. Bản sao kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa trước ngày Nghị định số 28/2012/NĐ-CP có hiệu lực hoặc các giấy tờ liên quan khác (nếu có).
4. Trường hợp quy định tại Mục 1 Phần VI và Điểm b Mục 2 Phần VI thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại Mục 2 và Mục 3 Phần II Hướng dẫn này.

III. Phương pháp xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật của Hội đồng XĐMĐKT cấp xã

1. Phương pháp xác định mức độ khuyết tật

Phương pháp xác định mức độ khuyết tật thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 của Luật Người khuyết tật. Hội đồng quan sát trực tiếp người khuyết tật, thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, sử dụng bộ câu hỏi theo tiêu chí về y tế, xã hội quy định tại Phiếu xác định mức độ khuyết tật ban hành kèm theo Hướng dẫn này và các phương pháp đơn giản khác để xác định dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật đối với từng người khuyết tật.

2. Xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với trẻ em dưới 6 tuổi

Hội đồng căn cứ hồ sơ đề nghị xác định mức độ khuyết tật, sử dụng phương pháp xác định mức độ khuyết tật quy định tại Mục 1 phần III Hướng dẫn này; phỏng vấn người đại diện hợp pháp của trẻ em và sử dụng “Phiếu đề xác định mức độ khuyết tật đối với trẻ em dưới 6 tuổi” theo **Mẫu số 02** ban hành kèm theo Hướng dẫn này để xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật.

3. Xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với người từ đủ 6 tuổi trở lên

Hội đồng căn cứ hồ sơ đề nghị xác định mức độ khuyết tật, sử dụng phương pháp xác định mức độ khuyết tật quy định tại Mục 1 phần III Hướng dẫn này; phỏng vấn người được xác định mức độ khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật và sử dụng “Phiếu đề xác định mức độ khuyết tật đối với người từ đủ 6 tuổi trở lên” theo **Mẫu số 03** ban hành kèm theo Hướng dẫn này để xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật.

IV. Thủ tục và trình tự thực hiện xác định, xác định lại mức độ khuyết tật

1. Đối với UBND cấp xã và Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã

1.1. Các đối tượng là người khuyết tật nêu tại Phần I Hướng dẫn này khi có nhu cầu xác định, xác định lại mức độ khuyết tật thì người đề nghị hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm hồ sơ theo quy định tại Phần II Hướng dẫn này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong đơn:

- Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân của đối tượng, người đại diện hợp pháp.
- Giấy khai sinh đối với trẻ em.
- Sổ hộ khẩu của đối tượng, người đại diện hợp pháp.

1.2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người đề nghị, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm:

- a) Gửi văn bản tham khảo ý kiến cơ sở giáo dục về tình trạng khó khăn trong học tập, sinh hoạt, giao tiếp và kiến nghị về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật

của người được xác định mức độ khuyết tật đang đi học theo **Mẫu số 04** ban hành kèm theo Hướng dẫn này;

b) Triệu tập các thành viên, gửi thông báo về thời gian và địa điểm xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ;

c) Tổ chức đánh giá dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đối với người khuyết tật theo phương pháp quy định tại Phần III Hướng dẫn này; lập hồ sơ, biên bản kết luận dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật;

Đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động trước ngày Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực, Hội đồng căn cứ kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa để xác định mức độ khuyết tật theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

d) Biên bản họp Hội đồng ghi theo **Mẫu số 05** ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

1.3. Việc thực hiện xác định mức độ khuyết tật được tiến hành tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trạm y tế. Trường hợp người khuyết tật không thể đến được địa điểm quy định trên thì Hội đồng tiến hành quan sát và phỏng vấn người khuyết tật tại nơi cư trú của người khuyết tật.

1.4. Trường hợp Hội đồng không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật; người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng hoặc có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng không khách quan, chính xác thì Hội đồng chuyển hồ sơ lên Hội đồng giám định y khoa theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục hồ sơ khám Giám định Y khoa (thực hiện theo quy định tại Thông tư số 34/2012/TTLT).

Chủ tịch Hội đồng XĐMĐKT cấp xã có trách nhiệm hoàn chỉnh 01 bộ hồ sơ theo đúng quy định và chuyển hồ sơ đến Trung tâm giám định y khoa trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Ngay sau khi nhận hồ sơ, Trung tâm giám định y khoa có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khám giám định do Hội đồng XĐMĐKT chuyển đến:

- Trường hợp hồ sơ của đối tượng đã hoàn chỉnh theo quy định, Trung tâm giám định y khoa nhận hồ sơ và cấp cho người nộp hồ sơ Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo quy định theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

- Trường hợp hồ sơ khám giám định chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm giám định y khoa có trách nhiệm trả lời bằng văn bản để Chủ tịch Hội đồng XĐMĐKT cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ.

2.1. Chỉ khám giám định y khoa trong các trường hợp và yêu cầu có các hồ sơ sau:

a) Đối với trường hợp Hội đồng XĐMĐKT không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật, Hồ sơ khám GĐYK gồm:

- Giấy giới thiệu của UBND xã, phường, thị trấn (viết tắt là UBND xã) nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, kèm theo bản sao giấy tờ tùy thân hợp pháp của đối tượng (giấy khai sinh, chứng minh thư, ..).

- Biên bản họp của Hội đồng XĐMĐKT, trong biên bản ghi rõ Hội đồng XĐMĐKT không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật (*bản sao*).

- Bản sao các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (*nếu có*).

- Biên bản xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng GDYK lần gần nhất (*nếu có*).

b) Trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng XĐMĐKT, hồ sơ khám giám định gồm các giấy tờ sau:

- Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng XĐMĐKT, kèm theo bản sao giấy tờ tùy thân hợp pháp của đối tượng (giấy khai sinh, chứng minh thư ...).

- Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật (*bản sao*).

- Bản sao các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (*nếu có*).

- Biên bản xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng GDYK lần gần nhất (*nếu có*).

- Giấy kiến nghị của người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật về kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

c) Trường hợp có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng XĐMĐKT không khách quan, không chính xác, hồ sơ khám giám định gồm các giấy tờ sau:

- Các giấy tờ theo quy định tại Điểm b nêu trên.

- Bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng XĐMĐKT không khách quan, không chính xác thể hiện qua biên bản, giấy kiến nghị, ảnh chụp, băng ghi âm hoặc các hình thức thể hiện khác.

2.2. Tiếp nhận hồ sơ khám giám định tại Hội đồng giám định y khoa:

a) Trong thời gian 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Hội đồng GDYK gửi thông báo về thời gian và địa điểm khám giám định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ;

Đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có các giấy tờ sau:

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp.

- Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký hộ khẩu thường trú về quyền đại diện hợp pháp đối với người khuyết tật.

b) Quy trình khám giám định: Thực hiện theo quy định hiện hành về khám giám định y khoa.

c) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi có kết luận của Hội đồng GDYK, Hội đồng GDYK có trách nhiệm gửi biên bản khám giám định mức độ khuyết tật theo mẫu quy định về: Sở Lao động - TBXH 01 bản, Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã nơi đối tượng cư trú 01 bản và người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật 01 bản.

2.3. Thời gian có hiệu lực pháp lý của biên bản xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng giám định y khoa ban hành.

a) Đối với người khuyết tật từ đủ 06 tuổi trở lên: Thời gian có hiệu lực pháp lý của biên bản xác định mức độ khuyết tật là 05 (năm) năm kể từ ngày ban hành biên bản.

b) Đối với người khuyết tật dưới 06 tuổi: Thời gian có hiệu lực pháp lý của biên bản xác định mức độ khuyết tật là 03 (ba) năm kể từ ngày ban hành biên bản.

2.4. Trong trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng GDYK nêu trên, yêu cầu khám phúc quyết lên Hội đồng giám định y khoa Trung ương; Thủ tục hồ sơ khám phúc quyết lên Hội đồng GDYK Trung ương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 34/2012/TTLT.

V. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự cấp Giấy xác nhận khuyết tật

1. Thẩm quyền

Người khuyết tật được Hội đồng XĐMĐKT cấp xã hoặc Hội đồng GDYK cấp tỉnh, cấp TW tiến hành đều do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận khuyết tật.

2. Thủ tục và trình tự cấp Giấy xác nhận khuyết tật

2.1. Đối với trường hợp do Hội đồng thực hiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản kết luận của Hội đồng về dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết, thông báo công khai kết luận của Hội đồng tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp Giấy xác nhận khuyết tật. Trường hợp có khiếu nại, tố cáo hoặc không đồng ý với kết luận của Hội đồng thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, Hội đồng tiến hành xác minh, thẩm tra, kết luận cụ thể và trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo.

2.2. Đối với trường hợp do Hội đồng giám định y khoa xác định, kết luận về dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết luận của Hội đồng Giám định y khoa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận khuyết tật theo **Mẫu số 06** ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

2.3. Giấy xác nhận khuyết tật có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp xã ký.

VI. Cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận khuyết tật

1. Những trường hợp sau đây phải làm thủ tục cấp đổi Giấy xác nhận khuyết tật:

a) Giấy xác nhận khuyết tật sai thông tin so với Chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý khác;

b) Giấy xác nhận khuyết tật hư hỏng không sử dụng được.

2. Những trường hợp sau đây phải làm thủ tục cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật:

a) Thay đổi dạng khuyết tật hoặc mức độ khuyết tật;

b) Mất giấy xác nhận khuyết tật;

c) Người khuyết tật từ đủ 6 tuổi trở lên trừ trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Mục 1.1, 1.2, 1.5, 1.6, 1.7 Phần IV **Mẫu số 02** ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

3. Đối với trường hợp đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật nhưng cơ quan có thẩm quyền kết luận không đúng dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật thì phải thu hồi Giấy xác nhận khuyết tật.

VII. Thủ tục và trình tự cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận khuyết tật

1. Khi có nhu cầu đổi hoặc cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật thì người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật làm đơn theo **Mẫu số 01** ban hành kèm theo Hướng dẫn này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người khuyết tật cư trú.

Ủy ban nhân dân cấp xã cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật đồng thời thu hồi lại Giấy xác nhận khuyết tật cũ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ đang lưu giữ quyết định cấp đổi hoặc cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật.

Đối với trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm c Mục 2 Phần VI Hướng dẫn này thì thực hiện theo quy định tại Mục 1 Phần IV và Mục 2.1, 2.2 Phần V Hướng dẫn này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc cấp Giấy xác nhận khuyết tật không đúng về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật.

VIII. Nội dung, mức chi và nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện xác định mức độ khuyết tật được bố trí trong dự toán hàng năm cho ngân sách cấp xã và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội từ nguồn đảm bảo xã hội theo phân cấp quản lý, cụ thể:

1. Đối với Ủy ban Nhân dân cấp xã:

Kinh phí giao cho Ủy ban Nhân dân cấp xã để thực hiện công tác xác định dạng tật, mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật, bao gồm:

1.1. Chi văn phòng phẩm; biểu mẫu; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý; Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Chế độ đối với Hội đồng xác định mức độ khuyết tật:

a) Đối với trường hợp người khuyết tật đến Ủy ban Nhân dân cấp xã hoặc Trạm Y tế cấp xã để xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng Xác định mức độ khuyết tật được hưởng chế độ hợp Hội đồng với mức:

- Chủ tịch Hội đồng: 70.000 đồng/người/buổi.
- Thành viên tham dự: 50.000 đồng/người/buổi.
- Chi nước uống cho người tham dự. Mức chi 15.000 đồng/người/buổi.

b) Trường hợp người khuyết tật không thể đến được UBND cấp xã hoặc Trạm y tế cấp xã để xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng XĐMĐKT phải tiến hành xác định mức độ khuyết tật tại nơi cư trú của người khuyết tật được thanh toán chế độ như sau:

- Chi theo chế độ công tác phí hiện hành của tỉnh (có giấy đi đường và xác nhận của trưởng thôn hoặc đại diện tổ chức chính trị - xã hội của thôn, tổ dân phố).

- Chi bằng 50% đối với xã đặc biệt khó khăn, 40% đối với xã khó khăn và 30% đối với xã, phường, thị trấn còn lại theo mức chi hợp của Hội đồng XĐMĐKT hướng dẫn tại Mục a nêu trên.

Lưu ý: Trường hợp Hội đồng XĐMĐKT cấp xã không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật cho đối tượng thì không được tính hưởng chế độ hợp.

1.3. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản liên quan đến công tác xác định mức độ khuyết tật: Sử dụng từ nguồn kinh phí tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật trên địa bàn xã để thực hiện.

2. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Kinh phí giao cho Sở Lao động - Thương binh và xã hội để thực hiện nhiệm vụ chi sau:

2.1. In phôi Giấy xác nhận khuyết tật để cấp phát cho UBND cấp xã.

2.2. Hướng dẫn thực hiện, kiểm tra công tác xác định mức độ khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

2.3. Thanh toán chi phí Giám định y khoa cho các đối tượng người khuyết tật do Hội đồng giám định y khoa xác định dạng tật và mức độ khuyết tật.

a) Đối tượng thực hiện

- Những đối tượng khuyết tật do Hội đồng XĐMĐKT không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật;

- Người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng XĐMĐKT hoặc có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng XĐMĐKT không khách quan, chính xác:

+ Trường hợp kết quả khám giám định đúng như khiếu nại, tố cáo thì phí giám định y khoa do ngân sách nhà nước bảo đảm.

+ Trường hợp kết quả khám giám định không đúng với khiếu nại, tố cáo thì phí giám định y khoa do cá nhân hoặc tổ chức khiếu nại, tố cáo tự chi trả.

b) Trình tự thực hiện

(i) Trường hợp Hội đồng XĐMĐKT không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật, chuyển lên Hội đồng giám định y khoa xác định:

- Căn cứ vào danh sách và hồ sơ đối tượng khuyết tật được UBND cấp xã chuyển đến, hàng quý, Trung tâm giám định y khoa tỉnh tổng hợp số đối tượng người khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa giám định; chi phí giám định y khoa của từng đối tượng (*kèm theo biên lai thu phí*) đến Sở Lao động - TBXH.

- Sở Lao động - TBXH căn cứ hồ sơ do Trung tâm Giám định y khoa gửi để thẩm định, tổng hợp số đối tượng và kinh phí NSNN phải chi trả xác định mức độ khuyết tật cho đối tượng để thanh toán cho Trung tâm Giám định y khoa (*sử dụng trước từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội được tỉnh giao dự toán đầu năm*).

- Định kỳ 6 tháng/1 năm: Sở Lao động - TBXH tổng hợp số đối tượng và kinh phí xác định mức độ khuyết tật phải trả cho Trung tâm Giám định y khoa tỉnh gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh cấp kinh phí.

- Căn cứ Quyết định cấp kinh phí của UBND tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung dự toán (*nguồn không tự chủ*) cho Sở Lao động - TBXH.

- Sở Lao động - TBXH có trách nhiệm hoàn trả nguồn đảm bảo xã hội đã sử dụng để thanh toán cho Trung tâm Giám định y khoa tỉnh và quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được cấp theo quy định hiện hành của Luật NSNN và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

(ii) Trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng XĐMĐKT hoặc có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng XĐMĐKT không khách quan, chính xác đề nghị chuyển hồ sơ lên Hội đồng giám định y khoa tỉnh xác định:

- Người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật tạm nộp phí giám định y khoa với Hội đồng giám định y khoa tỉnh. Căn cứ kết quả giám định của Hội đồng giám định y khoa về mức độ khuyết tật, phí giám định y khoa sẽ được thanh toán như sau:

+ Trường hợp kết quả khám giám định đúng như khiếu nại, tố cáo thì phí giám định y khoa do ngân sách nhà nước bảo đảm, Trung tâm Giám định y khoa có trách nhiệm trả lại số tiền tạm thu cho Người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết; Trung tâm giám định y khoa tổng hợp số đối tượng và chi phí giám định y khoa của từng đối tượng (*kèm theo biên lai thu phí*) gửi Sở Lao động - TBXH thanh toán như đối tượng quy định tại điểm (i) trên.

+ Trường hợp kết quả khám giám định không đúng với khiếu nại, tố cáo thì phí giám định y khoa do cá nhân hoặc tổ chức khiếu nại, tố cáo tự chi trả (*không được ngân sách nhà nước thanh toán*).

- Căn cứ kết quả giám định, Sở Lao động - TBXH lập dự toán kinh phí thanh toán phí giám định y khoa đối với những trường hợp kết quả khám giám định đúng như khiếu nại, tố cáo gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh bổ sung kinh phí cùng thời điểm nêu tại điểm (i) trên.

IX. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị

1.1. UBND các xã, phường, thị trấn:

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về xác định mức độ khuyết tật. Tổ chức xác định, xác định lại mức độ khuyết tật đối với người khuyết tật trên địa bàn theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm đối tượng sống tại cơ sở trợ giúp xã hội đóng trên địa bàn;

- Tổ chức cấp, đổi lại, thu hồi Giấy xác nhận khuyết tật theo hướng dẫn này.

- Thông báo cho nhân dân trên địa bàn quản lý, đặc biệt là thông báo đến đối tượng và gia đình đối tượng người khuyết tật trên địa bàn quản lý biết để đối tượng làm các thủ tục đăng ký xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật làm cơ sở hưởng chế độ chính sách.

- Chỉ đạo Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện việc xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật.

- Lập dự toán kinh phí thực hiện xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật cho người khuyết tật cùng với kinh phí phục vụ công tác quản lý các đối tượng bảo trợ xã hội gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố trước ngày 10/10 hàng năm.

- Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện việc xác định mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật theo đúng quy định tài chính, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm tổng hợp, báo cáo công tác xác định mức độ khuyết tật gửi Phòng Lao động - TBXH theo **Mẫu số 07** ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

1.2. UBND các huyện, thành phố:

- Chỉ đạo các đơn vị chức năng và UBND các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện các quy định hiện hành về xác định mức độ khuyết tật và chính sách đối với người khuyết tật trên địa bàn quản lý.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trong việc xác định mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận cho người khuyết tật theo quy định.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch: Căn cứ dự toán kinh phí hàng năm của UBND các xã, phường, thị trấn, thẩm định đề trình cấp có thẩm quyền kinh phí cho việc xác nhận mức độ khuyết tật, cấp Giấy xác nhận khuyết tật cho người khuyết tật. Quản lý, kiểm tra việc chi tiêu theo đúng quy định nhà nước.

- Chỉ đạo Phòng Lao động - TBXH các huyện, thành phố: Hướng dẫn thực hiện, kiểm tra công tác xác định mức độ khuyết tật trên địa bàn; Định kỳ trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm tổng hợp, báo cáo công tác xác định mức độ khuyết tật trên địa bàn gửi Phòng Lao động - TBXH theo **Mẫu số 08** ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

1.3. Trung tâm giám định y khoa:

Tổ chức khám giám định, kết luận dạng tật và mức độ khuyết tật cho đối tượng khuyết tật theo nhiệm vụ được giao.

1.4. Sở Lao động - TBXH:

Sở Lao động - TBXH có trách nhiệm thanh toán cho Trung tâm Giám định y khoa tỉnh số kinh phí do Hội đồng Giám định y khoa giám định cho người khuyết tật và quyết toán theo quy định hiện hành của Luật NSNN và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

2. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp người khuyết tật đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật trước ngày Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 có hiệu lực thì không phải xác định lại mức độ khuyết tật trừ trường hợp người khuyết tật, người đại diện hợp pháp của người khuyết tật đề nghị xác định lại mức độ khuyết tật; có sự kiện làm thay đổi mức độ khuyết tật hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện

Hướng dẫn này được thực hiện kể từ ngày ký ban hành và thay thế Hướng dẫn số 01/HDLN-LĐTBXH-YT-TC ngày 15/7/2013 của Sở Lao động - TBXH, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo về việc xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật đối với người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp nghiên cứu, giải quyết./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phùng Thị Hoa

SỞ Y TẾ
GIÁM ĐỐC



Lương Viết Thuận

SỞ LAO ĐỘNG - TBXH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Dũng

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Y tế;
- Trung tâm Giám định y khoa tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng LĐ-TB&XH huyện, thành phố;
- Phòng TC - KH huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Ban Giám đốc sở;
- Lưu: VT các Sở: LĐ-TBXG, TC, YT.

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH, XÁC ĐỊNH LẠI MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT
VÀ CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn)
Huyện, thành phố:tỉnh Hà Giang

Sau khi tìm hiểu quy định về xác định mức độ khuyết tật, tôi đề nghị:

- ☐ Xác định mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
- ☐ Xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
- ☐ Cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
- ☐ Cấp đổi Giấy xác nhận khuyết tật

(Trường hợp cấp đổi Giấy xác nhận khuyết tật thì không phải kê khai thông tin tại Mục III dưới đây).

Cụ thể:

I. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật

- Họ và tên:
- Sinh ngày.....tháng.....năm.....Giới tính:.....
- Số CMND hoặc căn cước công dân:.....
- Hộ khẩu thường trú:
- Nơi ở hiện nay:

II. Thông tin người đại diện hợp pháp (nếu có)

- Họ và tên:
- Mối quan hệ với người được xác định khuyết tật:
- Số CMND hoặc căn cước công dân:
- Hộ khẩu thường trú:
- Nơi ở hiện nay:
- Số điện thoại:

III. Thông tin về tình trạng khuyết tật

1. Thông tin về dạng khuyết tật (Đánh dấu x vào ô tương ứng)

STT	Các dạng khuyết tật	Có	Không
1	Khuyết tật vận động		
1.1	Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân		
1.2	Thiếu tay hoặc không cử động được tay		
1.3	Thiếu chân hoặc không cử động được chân		

1.4	Yếu, liệt, teo cơ hoặc hạn chế vận động tay, chân, lưng, cổ		
1.5	Cong, vẹo, chân tay, lưng, cổ; gù cột sống lưng hoặc dị dạng, biến dạng khác trên cơ thể ở đầu, cổ, lưng, tay, chân		
1.6	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng vận động		
2	Khuyết tật nghe, nói		
2.1	Không phát ra âm thanh, lời nói		
2.2	Phát ra âm thanh, lời nói nhưng không rõ tiếng, rõ câu		
2.3	Không nghe được		
2.4	Khiếm khuyết hoặc dị dạng cơ quan phát âm ảnh hưởng đến việc phát âm		
2.5	Khiếm khuyết hoặc dị dạng vành tai hoặc ống tai ngoài ảnh hưởng đến nghe		
2.6	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nghe, nói		
3	Khuyết tật nhìn		
3.1	Mù một hoặc hai mắt		
3.2	Thiếu một hoặc hai mắt		
3.3	Khó khăn khi nhìn hoặc không nhìn thấy các đồ vật		
3.4	Khó khăn khi phân biệt màu sắc hoặc không phân biệt được các màu sắc		
3.5	Rung, giật nhãn thị, đục nhân mắt hoặc sẹo loét giác mạc		
3.6	Bị dị tật, biến dạng ở vùng mắt		
3.7	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nhìn		
4	Khuyết tật thần kinh, tâm thần		
4.1	Thường ngồi một mình, chơi một mình, không bao giờ nói chuyện hoặc quan tâm tới bất kỳ ai		
4.2	Có những hành vi bất thường như kích động, cáu giận hoặc sợ hãi vô cớ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sự an toàn của bản thân và người khác		
4.3	Bất ngờ dừng mọi hoạt động, mắt mở trừng trừng không chớp, co giật chân tay, môi, mặt hoặc bất thành linh ngã xuống, co giật, sùi bọt mép, gọi hỏi không biết		
4.4	Bị mất trí nhớ, bỏ nhà đi lang thang		
4.5	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm thần kinh, tâm thần		
5	Khuyết tật trí tuệ		
5.1	Khó khăn trong việc nhận biết người thân trong gia đình hoặc khó khăn trong		

	giao tiếp với những người xung quanh so với người cùng lứa tuổi
5.2	Chậm chạp, ngờ ngễch hoặc không thể làm được một việc đơn giản (so với tuổi) dù đã được hướng dẫn
5.3	Khó khăn trong việc đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác so với người cùng tuổi do chậm phát triển trí tuệ
5.4	Có kết luận cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về chậm phát triển trí tuệ
6	Khuyết tật khác
6.1	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh tê bì, mất cảm giác ở tay, chân hoặc sự bất thường của cơ thể làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp
6.2	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh hô hấp hoặc do bệnh tim mạch hoặc do rối loạn đại, tiểu tiện mặc dù đã được điều trị liên tục trên 3 tháng, làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp
6.3	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về rối loạn phổ tự kỷ hoặc các loại bệnh hiểm

2. Thông tin về mức độ khuyết tật (Trường hợp trẻ em dưới 6 tuổi không phải kê khai)

Mức độ thực hiện				
	Thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần trợ giúp	Không thực hiện được	Không xác định được
Các hoạt động				
1. Đi lại				
2. Ăn, uống				
3. Tiểu tiện, đại tiện				
4. Vệ sinh cá nhân như đánh răng, rửa mặt, tắm rửa...				
5. Mặc, cởi quần áo, giày dép				
6. Nghe và hiểu người khác nói gì				
7. Diễn đạt được ý muốn và suy nghĩ của bản thân qua lời nói				
8. Làm các việc gia đình như gấp quần áo,				

quét nhà, rửa bát, nấu cơm phù hợp với độ tuổi; lao động, sản xuất tạo thu nhập				
9. Giao tiếp xã hội, hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi				
10. Đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác				

.....,ngày.....tháng.....năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH MĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XÃ.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT
ĐỐI VỚI TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI**

I. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật

- Họ và tên:.....
- Sinh ngày.....tháng.....năm..... Giới tính:.....
- Hộ khẩu thường trú:
- Nơi ở hiện nay:

II. Thông tin người đại diện hợp pháp (nếu có)

- Họ và tên:
- Mối quan hệ với người được xác định khuyết tật:
- Số CMND hoặc thẻ căn cước:
- Hộ khẩu thường trú:
- Nơi ở hiện nay:
- Số điện thoại:

III. Xác định dạng khuyết tật

STT	Các dạng khuyết tật	Có	Không
1	Khuyết tật vận động		
1.1	Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân		
1.2	Thiếu tay hoặc không cử động được tay		
1.3	Thiếu chân hoặc không cử động được chân		
1.4	Yếu, liệt, teo cơ hoặc hạn chế vận động tay, chân, lưng, cổ		
1.5	Cong, vẹo chân tay; gù cột sống lưng hoặc dị dạng, biến dạng khác ở đầu, cổ, lưng, tay, chân		
1.6	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng vận động		

2	Khuyết tật nghe, nói		
2.1	Không phát ra âm thanh, lời nói		
2.2	Phát ra âm thanh, lời nói nhưng không rõ tiếng, rõ câu		
2.3	Không nghe được		
2.4	Khiếm khuyết hoặc dị dạng cơ quan phát âm ảnh hưởng đến việc phát âm		
2.5	Khiếm khuyết hoặc dị dạng vành tai hoặc ống tai ngoài ảnh hưởng đến nghe		
2.6	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nghe, nói		
3	Khuyết tật nhìn		
3.1	Mù một hoặc hai mắt		
3.2	Thiếu một hoặc hai mắt		
3.3	Khó khăn khi nhìn hoặc không nhìn thấy các đồ vật		
3.4	Khó khăn khi phân biệt màu sắc		
3.5	Rung, giật nhãn thị, đục nhân mắt hoặc sẹo loét giác mạc		
3.6	Bị dị tật, biến dạng ở vùng mắt		
3.7	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nhìn		
4	Khuyết tật thần kinh, tâm thần		
4.1	Thường xuyên lên cơn co giật		
4.2	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh thần kinh, tâm thần, tâm thần phân liệt		
5	Khuyết tật trí tuệ		
5.1	Khó khăn trong việc nhận biết người thân trong gia đình hoặc khó khăn trong giao tiếp với những người xung quanh so với người cùng lứa tuổi		
5.2	Chậm chạp, ngờ nghệch hoặc không thể làm được một việc đơn giản (so với tuổi) dù đã được hướng dẫn		

5.3	Khó khăn trong việc đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác so với người cùng tuổi do chậm phát triển trí tuệ		
5.4	Có kết luận cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về chậm phát triển trí tuệ		
6	Khuyết tật khác		
6.1	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh tê bì, mất cảm giác ở tay, chân hoặc sự bất thường của cơ thể làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp		
6.2	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh hô hấp hoặc do bệnh tim mạch hoặc do rối loạn đại, tiểu tiện mặc dù đã được điều trị liên tục trên 3 tháng, làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp		
6.3	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về rối loạn phổ tự kỷ hoặc các loại bệnh hiếm		

IV. Xác định mức độ khuyết tật

STT	Các dấu hiệu	Có	Không
1	Khuyết tật đặc biệt nặng		
1.1	Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân hoặc liệt toàn thân		
1.2	Thiếu hai tay		
1.3	Thiếu hai chân hoặc liệt hoàn toàn hai chân		
1.4	Thiếu một tay và thiếu một chân		
1.5	Mù hai mắt hoặc thiếu hai mắt		
1.6	Liệt hoàn toàn hai tay hoặc liệt nửa người		
1.7	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên mắc một hoặc nhiều loại bệnh: bệnh bại não, não úng thủy, tâm thần phân liệt		
2	Khuyết tật nặng		
2.1	Không cử động được một tay hoặc không cử động được một chân		

2.2	Thiếu một tay		
2.3	Thiếu một chân		
2.4	Mù một mắt		
2.5	Thiếu một mắt		
2.6	Câm và điếc hoàn toàn		

V. Đề xuất kết luận dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật:

1. Dạng khuyết tật (*Ghi rõ dạng khuyết tật hoặc không khuyết tật*):

.....

2. Mức độ khuyết tật:

3. Không đưa ra được kết luận về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật:

.....

Người ghi phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ tịch Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI MẪU SỐ 02 PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT ĐỐI VỚI TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI

1. Nếu được đánh giá là “có” ở 1 trong các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì kết luận các dạng khuyết tật tương ứng theo quy định của Luật người khuyết tật: khuyết tật vận động; khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật thần kinh, tâm thần; khuyết tật trí tuệ; khuyết tật khác.

2. Nếu được đánh giá là “không” ở tất cả các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì đề xuất kết luận ghi không khuyết tật.

3. Nếu được đánh giá là “có” ở ít nhất một trong các dấu hiệu của mức độ khuyết tật tại Mục IV thì ở phần đề xuất kết luận sẽ ghi mức độ khuyết tật tương ứng nặng nhất.

a) Trường hợp trẻ em đã xác định được dạng khuyết tật nhưng không thuộc mức độ khuyết tật đặc biệt nặng và khuyết tật nặng tại Mục IV thì đề xuất kết luận ghi là mức độ khuyết tật nhẹ.

b) Trường hợp không đưa ra được kết luận về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật nhưng có các dấu hiệu khiến cho đọc, viết, tính toán, kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hàng ngày gặp khó khăn hoặc Hội đồng không thống nhất về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật của trẻ em thì Hội đồng chuyển lên Hội đồng Giám định y khoa thực hiện xác định dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật.

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH MĐKT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI
TỪ ĐỦ 6 TUỔI TRỞ LÊN**

I. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật

- Họ và tên:
- Sinh ngày.....tháng..... năm.....Giới tính:
- Hộ khẩu thường trú:
- Số CMND hoặc căn cước công dân (nếu có):
- Nơi ở hiện nay:
- Số điện thoại:

II. Thông tin người đại diện hợp pháp (nếu có)

- Họ và tên:
- Mối quan hệ với người được xác định khuyết tật:
- Số CMND hoặc căn cước công dân:
- Hộ khẩu thường trú:
- Nơi ở hiện nay:
- Số điện thoại:

III. Xác định dạng khuyết tật

STT	Các dạng khuyết tật	Có	Không
1	Khuyết tật vận động		
1.1	Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân		
1.2	Thiếu tay hoặc không cử động được tay		
1.3	Thiếu chân hoặc không cử động được chân		
1.4	Yếu, liệt, teo cơ hoặc hạn chế vận động tay, chân, lưng, cổ		
1.5	Cong, vẹo, chân tay, lưng, cổ; gù cột sống lưng hoặc dị dạng, biến dạng khác trên cơ thể ở đầu, cổ, lưng, tay, chân		
1.6	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng vận động		

2	Khuyết tật nghe, nói		
2.1	Không phát ra âm thanh, lời nói		
2.2	Phát ra âm thanh, lời nói nhưng không rõ tiếng, rõ câu		
2.3	Không nghe được		
2.4	Khiếm khuyết hoặc dị dạng cơ quan phát âm ảnh hưởng đến việc phát âm		
2.5	Khiếm khuyết hoặc dị dạng vành tai hoặc ống tai ngoài ảnh hưởng đến nghe		
2.6	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nghe, nói		
3	Khuyết tật nhìn		
3.1	Mù một hoặc hai mắt		
3.2	Thiếu một hoặc hai mắt		
3.3	Khó khăn khi nhìn hoặc không nhìn thấy các đồ vật		
3.4	Khó khăn khi phân biệt màu sắc		
3.5	Rung, giật nhãn thị, đục nhân mắt hoặc sẹo loét giác mạc		
3.6	Bị dị tật, biến dạng ở vùng mắt		
3.7	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm chức năng nhìn		
4	Khuyết tật thần kinh, tâm thần		
4.1	Thường ngồi một mình, chơi một mình, không bao giờ nói chuyện hoặc quan tâm tới bất kỳ ai		
4.2	Có những hành vi bất thường như kích động, cáu giận hoặc sợ hãi vô cớ gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sự an toàn của bản thân và người khác		
4.3	Bất ngờ dừng mọi hoạt động, mắt mở trừng trừng không chớp, co giật chân tay, môi, mặt hoặc bất thành linh ngã xuống, co giật, sùi bọt mép, gọi hỏi không biết		
4.4	Bị mất trí nhớ, bỏ nhà đi lang thang		

4.5	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về suy giảm thân kinh, tâm thần, tâm thần phân liệt		
5	Khuyết tật trí tuệ		
5.1	Khó khăn trong việc nhận biết người thân trong gia đình hoặc khó khăn trong giao tiếp với những người xung quanh so với người cùng lứa tuổi		
5.2	Chậm chạp, ngờ nghệch hoặc không thể làm được một việc đơn giản (so với tuổi) dù đã được hướng dẫn		
5.3	Khó khăn trong đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác so với người cùng tuổi do chậm phát triển trí tuệ		
5.4	Có kết luận cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về chậm phát triển trí tuệ		
6	Khuyết tật khác		
6.1	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh tê bì, mất cảm giác ở tay, chân hoặc sự bất thường của cơ thể làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp		
6.2	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về bệnh hô hấp hoặc do bệnh tim mạch hoặc do rối loạn đại, tiểu tiện mặc dù đã được điều trị liên tục trên 3 tháng, làm giảm khả năng thực hiện các hoạt động; lao động; đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác; sinh hoạt hoặc giao tiếp		
6.3	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về rối loạn phổ tự kỷ hoặc các loại bệnh hiếm		

IV. Xác định mức độ khuyết tật

Phần 1. Người khuyết tật được xác định mức độ khuyết tật đặc biệt nặng, khuyết tật nặng khi quan sát có một trong những dấu hiệu sau đây:

STT	Các dấu hiệu	Có	Không
1	Khuyết tật đặc biệt nặng		
1.1	Mềm nhẽo hoặc co cứng toàn thân hoặc liệt toàn thân		
1.2	Thiếu hai tay		
1.3	Mù hai mắt hoặc thiếu hai mắt		

1.4	Liệt hoàn toàn hai tay hoặc liệt nửa người		
1.5	Có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên mắc một hoặc nhiều loại bệnh: bệnh bại não, não úng thủy, tâm thần phân liệt		
2	Khuyết tật nặng		
	Câm và điếc hoàn toàn		

Phần 2. Trường hợp người khuyết tật không thuộc mức độ khuyết tật đặc biệt nặng và khuyết tật nặng quy định ở **Phần 1** thì đánh giá mức độ khuyết tật dựa trên các tiêu chí phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân như sau:

Mức độ thực hiện Các hoạt động	Thực hiện được (0 điểm)	Thực hiện được nhưng cần trợ giúp (1 điểm)	Không thực hiện được (2 điểm)	Không xác định được (đánh dấu x)
1. Đi lại				
2. Ăn, uống				
3. Tiểu tiện, đại tiện				
4. Vệ sinh cá nhân như đánh răng, rửa mặt, tắm rửa...				
5. Mặc, cởi quần áo, giày dép				
6. Nghe và hiểu người khác nói gì				
7. Diễn đạt được ý muốn và suy nghĩ của bản thân qua lời nói				
8. Làm các việc gia đình như gấp quần áo, quét nhà, rửa bát, nấu cơm phù hợp với độ tuổi; hoạt động; lao động, sản xuất tạo thu nhập				
9. Giao tiếp xã hội, hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi				
10. Đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác				

Tổng số điểm:.....

(Mức độ đặc biệt nặng: Từ 14 điểm trở lên; Mức độ nặng: Từ 7-13 điểm; Mức độ nhẹ: Từ 0-6 điểm)

V. Đề xuất xác định mức độ khuyết tật:

1. Dạng khuyết tật: *(Ghi rõ dạng khuyết tật hoặc không khuyết tật)*
2. Mức độ khuyết tật:.....
3. Không đưa ra được kết luận về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật:

Người ghi phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Chủ tịch Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI MẪU SỐ 03 PHIẾU XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI TỪ ĐỦ 6 TUỔI TRỞ LÊN

1. Xác định dạng khuyết tật

a) Nếu được đánh giá là “có” ở 1 trong các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì đề xuất kết luận dạng khuyết tật tương ứng theo quy định của Luật người khuyết tật: khuyết tật vận động; khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật thần kinh, tâm thần; khuyết tật trí tuệ; khuyết tật khác.

b) Nếu được đánh giá là “không” ở tất cả các dấu hiệu của dạng khuyết tật tại Mục III thì đề xuất kết luận ghi không khuyết tật.

2. Xác định mức độ khuyết tật

2.1. Nếu được đánh giá là “có” ở ít nhất 1 trong các dấu hiệu của mức độ khuyết tật tại Phần 1 Mục IV thì đề xuất kết luận mức độ khuyết tật tương ứng nặng nhất.

2.2. Trường hợp không có các dấu hiệu tại Phần 1, Mục IV thì tiến hành chấm điểm theo Phần 2, Mục IV tại Phiếu này, Hội đồng quan sát, đánh giá người khuyết tật, kết hợp với phỏng vấn đối tượng, người chăm sóc và cộng đồng xung quanh để đánh giá các hoạt động và cho điểm vào các ô tương ứng như sau:

a) Đối với các hoạt động từ 1 đến 8 quy định tại Phần 2 Mục IV (Đi lại; ăn, uống; tiểu tiện, đại tiện; vệ sinh cá nhân như đánh răng, rửa mặt, tắm rửa...; mặc, cởi quần áo, giày dép; nghe và hiểu người khác nói gì; diễn đạt được ý muốn và suy nghĩ của bản thân qua lời nói; làm các việc gia đình như gấp quần áo, quét nhà, rửa bát, nấu cơm phù hợp với độ tuổi; hoạt động; lao động, sản xuất tạo thu nhập)

- Thực hiện được: Người khuyết tật tự thực hiện được các hoạt động trên mà không cần sự trợ giúp.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Người khuyết tật gặp khó khăn trong việc thực hiện các hoạt động trên, thực hiện được khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

- Không thực hiện được: Người khuyết tật không tự thực hiện được các hoạt động trên khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

b) Hoạt động 9 (Giao tiếp xã hội, hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi)

- Thực hiện được: Người khuyết tật chủ động tham gia các hoạt động giao tiếp với mọi người.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Người khuyết tật gặp khó khăn trong giao tiếp, hòa nhập cộng đồng, thực hiện được hoạt động giao tiếp khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

- Không thực hiện được: Người khuyết tật không tự thực hiện được hoạt động giao tiếp với mọi người khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

c) Hoạt động 10 (Đọc, viết, tính toán và khả năng học tập khác)

- Thực hiện được: Người khuyết tật biết đọc rõ tiếng, viết đúng, thực hiện được 4 phép tính cộng, trừ, nhân, chia ở mức đơn giản.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Người khuyết tật gặp khó khăn trong đọc, viết, tính toán, chỉ có thể đọc, viết, tính toán ở mức đơn giản khi có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

- Không thực hiện được: Người khuyết tật không tự thực hiện được ít nhất một trong các kỹ năng đọc, viết, tính toán khi đã có sự trợ giúp của người khác hoặc phương tiện, dụng cụ trợ giúp.

Ghi chú: Đối với trường hợp người khuyết tật đang đi học thì tham khảo thêm thông tin thu thập được từ Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kết luận

a) Sau khi đã đánh giá xong, tiến hành cộng điểm của tất cả 10 hoạt động và kết luận mức độ khuyết tật như sau:

Mức độ nhẹ: Từ 0-6 điểm

Mức độ nặng: Từ 7-13 điểm

Mức độ đặc biệt nặng: Từ 14 điểm trở lên

b) Đối với những trường hợp người khuyết tật có một trong các hoạt động được đánh giá là “Không xác định được” thì Hội đồng chuyển lên Hội đồng Giám định y khoa thực hiện xác định mức độ khuyết tật.

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

CƠ SỞ GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN
VỀ NGƯỜI ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT**

(Phục vụ Hội đồng xác định mức độ khuyết tật)

1. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật

Họ và tên:..... Giới tính..... Dân tộc

Ngày, tháng, năm sinh:

Lớp..... Cơ sở giáo dục

Nơi ở hiện nay:

Số điện thoại liên lạc (của phụ huynh)

2. Thông tin về biểu hiện khó khăn

+ Về vận động:

+ Về nghe, nói:

+ Về nhìn:

+ Về hành vi, cảm xúc, tình cảm hoặc trí tuệ:

+ Một số biểu hiện khác lạ:

3. Thông tin về mức độ khó khăn trong giao tiếp và học tập

<div>Mức độ</div> <div>Hoạt động</div>	Thực hiện được	Thực hiện được nhưng cần trợ giúp	Không thực hiện được	Không xác định được	Biểu hiện cụ thể
1. Giao tiếp xã hội, tham gia các hoạt động hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi					
2. Học tập: - Đọc - Viết - Tính toán - Kỹ năng học tập khác					

4. Đề xuất.....
.....
.....

Giáo viên cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở giáo dục
(Ký tên đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI MẪU SỐ 04 PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT

1. Thông tin người được xác định mức độ khuyết tật: ghi theo thông tin trong học bạ của học sinh

2. Thông tin về biểu hiện khó khăn: Ghi các biểu hiện khó khăn của học sinh (nếu có) về vận động, nghe, nói, nhìn, hành vi, cảm xúc, tình cảm, trí tuệ hoặc một số biểu hiện khác lạ.

3. Thông tin về mức độ khó khăn trong giao tiếp và học tập (Đánh dấu x vào cột phù hợp với biểu hiện của học sinh)

a) Hoạt động 1 (Giao tiếp xã hội, tham gia các hoạt động hòa nhập cộng đồng phù hợp với độ tuổi)

- Thực hiện được: Học sinh luôn tuân thủ nội quy lớp học; giao tiếp với thầy, cô, bạn bè phù hợp với độ tuổi.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Học sinh chỉ thực hiện được nội quy lớp học; giao tiếp với thầy, cô, bạn bè phù hợp với độ tuổi khi có sự trợ giúp của người khác; thường xuyên vi phạm nội quy; không muốn giao tiếp hoặc có giao tiếp với mọi người nhưng không phù hợp.

- Không thực hiện được: Học sinh không tuân thủ nội quy lớp học, không giao tiếp với thầy, cô, bạn bè phù hợp với độ tuổi ngay cả khi có sự trợ giúp của người khác.

b) Hoạt động 2 (Đọc, viết, tính toán và kỹ năng học tập khác)

- Thực hiện được: Các kỹ năng đọc, viết, tính toán, kỹ năng học tập khác của học sinh đạt chuẩn chương trình đúng độ tuổi.

- Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp: Học sinh có kết quả học tập ít nhất một trong các kỹ năng đọc, viết, tính toán, kỹ năng học tập khác thấp hơn chuẩn so với độ tuổi. Giáo viên đã phải điều chỉnh nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cho học sinh.

- Không thực hiện được: Học sinh không thực hiện được ít nhất một trong các kỹ năng đọc, viết, tính toán, kỹ năng học tập khác mặc dù giáo viên đã điều chỉnh hoạt động dạy học.

Mẫu số 05

Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ...
HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH MĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN
HỌP KẾT LUẬN DẠNG KHUYẾT TẬT VÀ MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT**

I. Thời gian, địa điểm

Hôm nay, vào hồigiờ....ngàytháng.....năm..... tại

II. Thành phần Hội đồng xác định mức độ khuyết tật

1. Ông (bà).....Chủ tịch Hội đồng, chủ trì;
2. Ông (bà)..... Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội, thư ký;
3. Ông (bà).....Trạm trưởng trạm y tế cấp xã, thành viên;
4. Ông (bà).....Chủ tịch (hoặc phó) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Việt Nam, thành viên;
5. Ông (bà).....Chủ tịch (hoặc phó) Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, thành viên;
6. Ông (bà).....Bí thư (hoặc phó) Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, thành viên;
7. Ông (bà).....Chủ tịch (hoặc phó) Hội Cựu chiến binh, thành viên;
8. Ông (bà).....Đại diện tổ chức của người khuyết tật, thành viên.

III. Nội dung

1. Xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật cho Ông (bà).....

Giới tính:.....Ngày, tháng, năm sinh:.....

Hiện có hộ khẩu thường trú tại

Nơi ở hiện nay.....

2. Hội đồng quan sát, phỏng vấn người được xác định mức độ khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ.
3. Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội báo cáo kết quả thu thập thông tin Phiếu xác định mức độ khuyết tật.

4. Ý kiến của các thành viên dự họp (*Ghi chi tiết*):

.....

.....

5. Kết quả biểu quyết

Nội dung biểu quyết	Số ý kiến đồng ý
1. Dạng khuyết tật	
Vận động	
Nghe, nói	
Nhìn	
Thần kinh, tâm thần	
Trí tuệ	
Khác	
2. Mức độ khuyết tật	
Đặc biệt nặng	
Nặng	
Nhẹ	
3. Không khuyết tật	
4. Không đưa ra được kết luận về dạng tật, mức độ khuyết tật	

6. Kết luận

Hội đồng thống nhất kết luận như sau:

- ☐ Dạng khuyết tật (ghi rõ):
-
- ☐ Mức độ khuyết tật (ghi rõ):.....
- ☐ Không khuyết tật:
- ☐ Không đưa ra được kết luận về dạng tật, mức độ khuyết tật:
-

Cuộc họp kết thúc hồigiờ.....ngày ...tháng.....năm.....

Biên bản này được lập thành 03 bản, 01 bản bổ sung hồ sơ xác định khuyết tật, 01 bản gửi Chủ tịch UBND xã, 01 bản lưu.

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH VIÊN THAM DỰ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

MẪU GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT

¹CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

²GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT

³Số hiệu:.....

⁴Họ và tên:

⁵Ngày, tháng, năm sinh:

⁶Giới tính:.....

⁷Nơi ĐKKH thường trú:.....

⁸Nơi ở hiện nay:.....

⁹Dạng khuyết tật:.....

.....

¹⁰Mức độ khuyết tật:

¹¹Ngày.....thángnăm.....

¹²**Chủ tịch UBND.....**

(Ký tên, đóng dấu)

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý

1. Giấy xác nhận khuyết tật là căn cứ để thực hiện các chế độ, chính sách đối với người khuyết tật.
2. Người được cấp giấy có trách nhiệm bảo quản cẩn thận, không cho người khác mượn.
3. Trường hợp Giấy xác nhận khuyết tật bị hư hỏng, thất lạc thì người khuyết tật có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp lại theo quy định.

Chú thích:

A. Mặt trước:

¹Quốc hiệu:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: chữ in hoa, chữ đứng, đậm, màu đen

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc: chữ in thường, chữ đứng, đậm, màu đen

²Giấy xác nhận khuyết tật: Chữ in hoa, chữ đứng, đậm, màu đỏ.

³Số hiệu: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/8/2004 về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam và sáu chữ số ghi thứ tự người khuyết tật. Ví dụ: Người khuyết tật thứ 3 tại xã Đại Lai, Huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh có số hiệu là: 09469.000003; Người khuyết tật thứ 108 tại Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội có số hiệu: 00076.000108. Ghi số, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

⁴Họ và tên: Chữ in hoa, chữ đứng, đậm, màu đen.

⁵Ngày, tháng, năm sinh: Ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh, chữ thường.

⁶Giới tính: Ghi “Nam” hoặc “Nữ”, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

⁷Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ghi theo sổ hộ khẩu của người khuyết tật, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

⁸Nơi ở hiện nay: Chữ in thường, chữ đứng, màu đen

⁹Dạng khuyết tật: Ghi đúng các dạng khuyết tật theo quy định tại Điều 3 Luật người khuyết tật, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

¹⁰Mức độ khuyết tật: Ghi đúng mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 3 Luật người khuyết tật, chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

¹¹Ngày tháng năm: Chữ in thường, chữ đứng, màu đen.

¹²Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký tên, đóng dấu: ghi chữ in thường, chữ đứng, đậm, màu đen

B. Mặt sau:

- Trên cùng in dòng chữ “Những điều cần chú ý” màu đen, chữ in hoa, chữ đứng, đậm

- Tiếp dưới in các dòng chữ in thường, chữ nghiêng màu đen.

PHỤ LỤC MÃ VÙNG HÀNH CHÍNH TỈNH HÀ GIANG

Mã tỉnh/huyện/xã	Tên đơn vị
02	Tỉnh Hà Giang
024	Thành phố Hà Giang
00688	Phường Quang Trung
00691	Phường Trần Phú
00692	Phường Ngọc Hà
00694	Phường Nguyễn Trãi
00697	Phường Minh Khai
00700	Xã Ngọc Đường
00946	Xã Phương Độ
00949	Xã Phương Thiện
026	Huyện Đồng Văn
00712	Thị trấn Phó Bảng
00715	Xã Lũng Cú
00718	Xã Ma Lé
00721	Thị trấn Đồng Văn
00724	Xã Lũng Táo
00727	Xã Phó Là
00730	Xã Thái Phìn Tủng
00733	Xã Sủng Là
00736	Xã Xà Phìn
00739	Xã Tả Phìn
00742	Xã Tả Lũng
00745	Xã Phó Cáo
00748	Xã Sính Lũng
00751	Xã Sảng Tủng
00754	Xã Lũng Thầu
00757	Xã Hồ Quảng Phìn
00760	Xã Vân Chải
00763	Xã Lũng Phìn
00766	Xã Sủng Trái
027	Huyện Mèo Vạc
00769	Thị trấn Mèo Vạc
00772	Xã Thượng Phùng
00775	Xã Pải Lũng
00778	Xã Xín Cái
00781	Xã Pả Vi

Mã tỉnh/huyện/xã	Tên đơn vị
00784	Xã Giàng Chu Phìn
00787	Xã Sủng Trà
00790	Xã Sủng Máng
00793	Xã Sơn Vĩ
00796	Xã Tả Lũng
00799	Xã Cán Chu Phìn
00802	Xã Lũng Pù
00805	Xã Lũng Chinh
00808	Xã Tát Ngà
00811	Xã Nậm Ban
00814	Xã Khâu Vai
00815	Xã Niêm Tòng
00817	Xã Niêm Sơn
028	Huyện Yên Minh
00820	Thị trấn Yên Minh
00823	Xã Thắng Mố
00826	Xã Phú Lũng
00829	Xã Sủng Tráng
00832	Xã Bạch Đích
00835	Xã Na Khê
00838	Xã Sủng Thái
00841	Xã Hữu Vinh
00844	Xã Lao và Chải
00847	Xã Mậu Duệ
00850	Xã Đông Minh
00853	Xã Mậu Long
00856	Xã Ngam La
00859	Xã Ngọc Long
00862	Xã Đường Thượng
00865	Xã Lũng Hồ
00868	Xã Du Tiến
00871	Xã Du Già
029	Huyện Quản Bạ
00874	Thị trấn Tam Sơn
00877	Xã Bát Đại Sơn
00880	Xã Nghĩa Thuận

00883	Xã Cán Tỷ
00886	Xã Cao Mã Pờ
00889	Xã Thanh Vân
00892	Xã Tùng Vài
00895	Xã Đông Hà
00898	Xã Quản Bạ
00901	Xã Lùng Tám
00904	Xã Quyết Tiến
00907	Xã Tả Ván
00910	Xã Thái An
030	Huyện Vị Xuyên
00703	Xã Kim Thạch
00706	Xã Phú Linh
00709	Xã Kim Linh
00913	Thị trấn Vị Xuyên
00916	Thị trấn Việt Lâm
00919	Xã Minh Tân
00922	Xã Thuận Hoà
00925	Xã Tùng Bá
00928	Xã Thanh Thủy
00931	Xã Thanh Đức
00934	Xã Phong Quang
00937	Xã Xín Chải
00940	Xã Phương Tiến
00943	Xã Lao Chải
00952	Xã Cao Bồ
00955	Xã Đạo Đức
00958	Xã Thượng Sơn
00961	Xã Linh Hồ
00964	Xã Quảng Ngần
00967	Xã Việt Lâm
00970	Xã Ngọc Linh
00973	Xã Ngọc Minh
00976	Xã Bạch Ngọc
00979	Xã Trung Thành
031	Huyện Bắc Mê
00982	Xã Minh Sơn
00985	Xã Giáp Trung
00988	Xã Yên Định
00991	Thị trấn Yên Phú
00994	Xã Minh Ngọc

00997	Xã Yên Phong
01000	Xã Lạc Nông
01003	Xã Phú Nam
01006	Xã Yên Cường
01009	Xã Thượng Tân
01012	Xã Đường Âm
01015	Xã Đường Hồng
01018	Xã Phiêng Luông
032	Huyện Hoàng Su Phì
01021	Thị trấn Vinh Quang
01024	Xã Bản Máy
01027	Xã Thành Tín
01030	Xã Thèn Chu Phìn
01033	Xã Pố Lồ
01036	Xã Bản Phùng
01039	Xã Túng Sán
01042	Xã Chiến Phố
01045	Xã Đản Ván
01048	Xã Tụ Nhân
01051	Xã Tân Tiến
01054	Xã Nàng Đôn
01057	Xã Pờ Ly Ngải
01060	Xã Sán Xả Hồ
01063	Xã Bản Luốc
01066	Xã Ngảm Đàng Vải
01069	Xã Bản Nhùng
01072	Xã Tả Sừ Choóng
01075	Xã Nậm Dịch
01078	Xã Bản Péo
01081	Xã Hồ Thầu
01084	Xã Nam Sơn
01087	Xã Nậm Ty
01090	Xã Thông Nguyên
01093	Xã Nậm Khoà
033	Huyện Xín Mần
01096	Xã Cốc Pải
01099	Xã Nàn Xín
01102	Xã Bản Dú
01105	Xã Chí Cà
01108	Xã Xín Mần
01111	Xã Trung Thịnh

01114	Xã Thèn Phàng
01117	Xã Ngán Chiên
01120	Xã Pà Vây Sủ
01123	Xã Cốc Rế
01126	Xã Thu Tà
01129	Xã Nàn Ma
01132	Xã Tả Nhiu
01135	Xã Bản Ngò
01138	Xã Chế Là
01141	Xã Nấm Dăn
01144	Xã Quảng Nguyên
01147	Xã Nà Chì
01150	Xã Khuôn Lùng
034	Huyện Bắc Quang
01153	Thị trấn Việt Quang
01156	Thị trấn Vĩnh Tuy
01159	Xã Tân Lập
01162	Xã Tân Thành
01165	Xã Đồng Tiến
01168	Xã Đồng Tâm
01171	Xã Tân Quang
01174	Xã Thượng Bình
01177	Xã Hữu Sản
01180	Xã Kim Ngọc
01183	Xã Việt Vinh
01186	Xã Bằng Hành
01189	Xã Quang Minh

01192	Xã Liên Hiệp
01195	Xã Vô Diêm
01198	Xã Việt Hồng
01201	Xã Hùng An
01204	Xã Đức Xuân
01207	Xã Tiên Kiều
01210	Xã Vĩnh Hảo
01213	Xã Vĩnh Phúc
01216	Xã Đồng Yên
01219	Xã Đông Thành
035	Huyện Quang Bình
01222	Xã Xuân Minh
01225	Xã Tiên Nguyên
01228	Xã Tân Nam
01231	Xã Bản Rịa
01234	Xã Yên Thành
01237	Xã Yên Bình
01240	Xã Tân Trịnh
01243	Xã Tân Bắc
01246	Xã Bằng Lang
01249	Xã Yên Hà
01252	Xã Hương Sơn
01255	Xã Xuân Giang
01258	Xã Nà Khương
01261	Xã Tiên Yên
01264	Xã Vĩ Thượng

Mẫu số 07

Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN).....

DANH SÁCH NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT

(Tính đến ngày.....tháng.....năm.....)

Kính gửi: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.....

STT	Họ và tên	Giới tính		Dạng khuyết tật						Mức độ khuyết tật		
		Nam	Nữ	Vận động	Nghe, nói	Nhìn	Thần kinh, tâm thần	Trí tuệ	Khác	Đặc biệt nặng	Nặng	Nhẹ
1												
2												
3												
4												
5												
	Tổng											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày thángnăm
Chủ tịch
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

**UBND HUYỆN (THÀNH PHỐ).....
PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**BIỂU TỔNG HỢP
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP GIẤY XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT**
(Tính đến ngày.....tháng.....năm.....)

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Giang

Đơn vị tính: Người

STT	Địa phương*	Số lượng người khuyết tật	Chia theo giới tính		Chia theo dạng khuyết tật						Chia theo mức độ		
			Nam	Nữ	Vận động	Nghe, nói	Nhìn	Thần kinh, tâm thần	Trí tuệ	Khác	Đặc biệt nặng	Nặng	Nhẹ
1													
2													
3													
	Tổng												

*Ghi chú: Cấp huyện thống kê theo xã, phường, thị trấn
Cấp tỉnh thống kê theo huyện, thành phố

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

Căn cứ Hướng dẫn liên ngành số 02 /HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày tháng 6 năm 2019 của Sở Lao động - TBXH, Sở Y tế, Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật gồm các thành viên sau:

1. Ông(bà).....Chủ tịch UBND - Chủ tịch Hội đồng;
3. Ông (bà).....Trưởng trạm y tế cấp xã - Thành viên;
2. Ông(bà)Công chức Lao động - TBXH xã - Thành viên;
4. Ông (bà).....Chủ tịch (hoặc phó) UBMTTQ - Thành viên;
5. Ông (bà)Chủ tịch (hoặc phó) Hội LH Phụ nữ - Thành viên;
6. Ông (bà) Bí thư (hoặc phó) Đoàn TNCSHCM - Thành viên;
7. Ông (bà)Chủ tịch (hoặc phó) Hội cựu chiến binh - Thành viên;
8. Ông (bà):Người đứng đầu tổ chức của người khuyết tật xã (nếu có) - Thành viên.

Điều 2. Phương thức hoạt động của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật:

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Cuộc họp của Hội đồng chỉ có giá trị có ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng tham dự. Kết luận của Hội đồng được thông qua bằng cách biểu quyết theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng. Kết luận của Hội đồng được thể hiện bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng ký.

- Hội đồng có nhiệm vụ xác định dạng tật và mức độ khuyết tật; xác định lại mức độ khuyết tật đối với người khuyết tật khi có sự kiện làm thay đổi mức độ khuyết tật.
- Hội đồng xác định mức độ khuyết tật quyết định độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong việc xác định mức độ khuyết tật.
- Khi thay đổi thành thành viên Hội đồng, Chủ tịch UBND xã ra Quyết định thay thế hoặc bổ sung thành viên của Hội đồng.
- Hội đồng có cùng nhiệm kỳ với UBND xã.
- Hội đồng được sử dụng con dấu của UBND xã.

Điều 3. Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng:

1. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm tổ chức và chủ trì các hoạt động của Hội đồng.
2. Trạm trưởng trạm y tế có trách nhiệm:
 - Cung cấp thông tin về chuyên môn y tế liên quan đến người khuyết tật cho Hội đồng;
 - Thực hiện nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.
3. Công chức cấp xã phụ trách công tác Lao động - TBXH có trách nhiệm:
 - Tiếp nhận đơn và hồ sơ;
 - Hướng dẫn người khuyết tật hoàn thiện hồ sơ;
 - Ghi biên bản các phiên họp của Hội đồng;
 - Tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng xây dựng, hoàn chỉnh và lưu giữ các văn bản của Hội đồng;
 - Thực hiện nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.
4. Các thành viên của Hội đồng có trách nhiệm tham gia đánh giá mức độ khuyết tật, tham dự đầy đủ các phiên họp kết luận của Hội đồng, tham gia đóng góp ý kiến và thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và chỉ có giá trị đến hết nhiệm kỳ UBND xã.

Điều 5. Cán bộ văn phòng xã, các thành viên có tên tại Điều 1, các đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND huyện;
- Phòng Lao động-TBXH, phòng Y tế, phòng TCKH huyện;
- Lưu: Văn thư.

CHỦ TỊCH

Mẫu số 10

MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ KHÁM GIÁM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn liên ngành số: 02 /HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC ngày 20/6/2019)

.....¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PTN-....²

.....³, ngày.....tháng.....năm.....

PHIẾU TIẾP NHẬN
Hồ sơ khám giám định

Tên cơ sở nộp hồ sơ: Hội đồng xác định khuyết tật xã/Phường/Thị trấn

Địa chỉ:⁴

Điện thoại:Email (nếu có):

Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Hà Giang⁵.....đã nhận hồ sơ khám giám định bao gồm:

1. Giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã: ☐
2. Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật: ☐
3. Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp, hợp lệ của đối tượng được đề nghị khám giám định (bản sao): ☐
4. Các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (nếu có): ☐
5. Các giấy tờ chứng minh là đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có: ☐
6. Biên bản khám giám định xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng Giám định y khoa lần liền kề gần nhất (nếu có): ☐

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ

² Chữ viết tắt tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ

³ Địa danh

⁴ Địa chỉ cụ thể của xã/phường nộp hồ sơ

⁵ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ